

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 458/2023/HC-PT

Ngày: 23/6/2023

V/v Yêu cầu hủy quyết định hành chính

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyền;

Các Thẩm phán:

Ông Phùng Hải Hiệp;

Bà Đặng Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Hương Thùy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 491/2022/TLPT-HC ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc “Yêu cầu hủy quyết định hành chính”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2022/HC-ST ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 6851/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu C, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Địa chỉ hiện tại: Cộng hòa liên bang Đ. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1977, địa chỉ: Số A B, khu C, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Trụ sở: Số A T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tăng Văn Q – Phó Chủ tịch UBND thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường H, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND phường H, thành phố H.

Vắng mặt.

2. Cụ Lê Văn T (đã chết ngày 08/6/2022);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T:

2.1. Ông Lê Văn S2 (đã chết năm 2019);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông S2: Bà Đoàn Thị H; anh Lê Văn Q1, anh Lê Văn P, anh Lê Văn C (là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án).

2.2. Ông Lê Văn X, sinh năm 1954; địa chỉ: đường Y, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2.3. Bà Lê Thị L, sinh năm 1956; địa chỉ: đường B, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2.4. Ông Lê Văn C1, sinh năm 1960; địa chỉ: số H, đường Y, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2.5. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1960; địa chỉ: số C, L, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2.6. Ông Lê Văn Q2 (đã chết năm 2005);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Q2: Chị Lê Thị Hải L1, anh Lê Việt H1; cùng địa chỉ: số A N, Khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2.7. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1966; địa chỉ: Số G, N, khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2.8. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1968; địa chỉ: Đường V, Khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2.9. Bà Lê Thị T4, sinh năm 1970; địa chỉ: Số G, N, khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2.10. Bà Lê Thị S3, sinh năm 1974; địa chỉ: Phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2.11. Ông Lê Văn K, sinh năm 1961; địa chỉ: V, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2.12. Ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1966; địa chỉ: V, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2.13. Bà Lê Thị C2, sinh năm 1969; địa chỉ: khu D, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2.14. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1973; địa chỉ: V, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3. Cụ Lê Thị D; cùng địa chỉ: Số A - C N, khu B, phường H, thành phố H. Vắng mặt.

4. Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1954; địa chỉ: Số A đường B, khu C, phường H, thành phố H. Vắng mặt.

5. Anh Lê Văn Q1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số A đường B, khu C, phường H, thành phố H. Vắng mặt.

6. Anh Lê Văn P, sinh năm 1977; địa chỉ: Số A đường B, khu C, phường H, thành phố H. Vắng mặt.

7. Anh Lê Văn C, sinh năm 1984; địa chỉ: Số A ngõ A đường B, khu C, phường H, thành phố H. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ D, bà H, anh Q1, anh P: Anh Lê Văn C. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh C: Luật sư Lê Minh T5, Công ty L3, Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đoàn Thị H, anh Lê Văn Q1, anh Lê Văn P, anh Lê Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là chị Nguyễn Thị S và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị Nguyễn Thị S là chủ sử dụng của thửa đất số 154, tờ bản đồ số 20, diện tích 264,2m² đất tại khu C, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương do chị nhận tặng cho của bố mẹ đẻ là ông Nguyễn Văn D1 và bà Lê Thị L từ năm 1994-1995. Sau đó, chị S đã tiến hành đi đăng ký với UBND phường và đã được phản ánh trong sổ mục kê đất đai năm 2004. Năm 2002, chị S xuất cảnh ra nước ngoài làm ăn từ đó đến nay. Trước khi đi nước ngoài, toàn bộ diện tích đất trên chị S đã nhờ em trai là anh Nguyễn Văn S1 quản lý, trông coi. Đến năm 2020, chị S về nước thì mới biết được thửa đất của mình đã được Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) số AE 909341; Số vào sổ: H01018 ngày 14/09/2006. Khi tiến hành đối chiếu lại diện tích được ghi trong GCNQSD đất (ghi diện tích là 220,4m² đất) thì chị S phát hiện có sự sai lệch (thiếu 43,8m² đất) so với diện tích chị được bố mẹ đẻ tặng cho và đã được đăng ký trong sổ mục kê, sổ địa chính diện tích là 264,2m² đất. Chị S cho rằng bị thiếu hụt là do 43,8m² đất đã được UBND thành phố H cấp cho hộ gia đình ông Lê Văn S2. Chị S xác định, việc cấp GCNQSD đất cho gia đình ông S2 như trên là trái pháp luật. Do phần diện tích đất này gia đình chị hiện vẫn đang quản lý, sử dụng ổn định từ xưa đến nay, UBND thành phố H cũng không có Quyết định thu hồi nhưng lại được bán đấu giá cho gia đình ông S2 làm thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình chị. Ngoài ra, chị S xác định các trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất cho chị S không đảm bảo theo quy định của Luật đất đai. Vì tại thời điểm cấp GCNQSD đất, chị S không có ở địa phương – đang ở nước ngoài và cũng không ủy quyền cho bất kỳ người nào thay mặt chị để làm thủ tục nêu trên. Như vậy, việc UBND thành

phổ H cấp GCNQSD đất số AE 909341 mang tên Nguyễn Thị S là không đúng với quy định của pháp luật và làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị S. Chị S đề nghị hủy GCNQSD đất số AE 909341, diện tích 220,4m² đất mang tên chị Nguyễn Thị S; buộc UBND thành phố H cấp lại GCNQSD đất cho chị S theo đúng quy định của pháp luật với diện tích là 264,2m² đất; Hủy một phần Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND thành phố H về việc giao đất cho hộ gia đình ông Lê Văn S2 đối với diện tích 43,8m² đất (cụ thể là điểm 4 Điều 1); Hủy GCNQSD đất số CI 4695697 diện tích là 517,8m² mang tên ông Lê Văn S2 và bà Đoàn Thị H.

Ngày 25/7/2022, chị V là người đại diện theo ủy quyền của chị S tại Tòa án cấp sơ thẩm có đơn đề nghị xin rút yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định số 2265/2013/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 của UBND tỉnh H (cho phép UBND phường H, thành phố H được chuyển mục đích sử dụng 311,7m² đất, để giao cho các hộ xây dựng nhà ở).

Người bị kiện là UBND thành phố H, tỉnh Hải Dương trình bày:

Thửa đất gia đình chị Nguyễn Thị S đang sử dụng có nguồn gốc được UBND thành phố H cấp ngày 14/9/2006 mang tên chị Nguyễn Thị S với diện tích 220,4m² đất (trong đó 181,8m² đất ở và 38,6m² đất trồng cây lâu năm). Năm 2004 đã tiến hành đo đạc bản đồ địa chính thửa đất số 154, tờ bản đồ 20, diện tích 264,2m² đất đăng ký tên chị Nguyễn Thị S có 43,8m² đất ao. Năm 2006, Hội đồng xét duyệt cấp GCNQSD đất phường H xác định thửa đất số 154, tờ bản đồ số 20, diện tích 264,2m² đất có 43,8m² đất là diện tích ao của UBND phường quản lý, bản đồ địa chính năm 2004 xác định sai ranh giới mốc giới đất của hộ gia đình, cá nhân với đất của tập thể nên Hội đồng xét duyệt thống nhất không cấp GCNQSD đất đối với diện tích 43,8m² đất để trả lại đất cho UBND phường và trình UBND thành phố H cấp GCNQSD đất cho chị S diện tích là 220,4m² đất. Xét thấy việc lập và xét duyệt hồ sơ cấp GCNQSD đất đảm bảo quy định, đúng trình tự theo Quyết định số 553/QĐ-UB ngày 28/02/2003 của UBND tỉnh H. Việc chị Nguyễn Thị S đề nghị xem xét thu hồi hủy bỏ GCNQSD đất đã cấp cho chị là chưa đủ căn cứ để thực hiện. UBND thành phố cấp GCNQSD đất cho chị Nguyễn Thị S với diện tích 220,4m² đất là đúng quy định của luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Do đó, UBND thành phố H không đồng ý với yêu cầu hủy một phần Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND thành phố H; không đồng ý với yêu cầu hủy GCNQSD đất mang tên ông Lê Văn S2 và bà Đoàn Thị H. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường H, thành phố H trình bày:

Hồ sơ cấp GCNQSD đất cho chị S thuộc diện hồ sơ kê khai cấp đồng loạt, nộp tại UBND phường từ năm 2005. Trên cơ sở hồ sơ lưu xác định UBND phường đã kiểm tra, xác minh thông tin về thửa đất, cán bộ địa chính phường trình Hội đồng tư vấn đăng ký đất đai của UBND phường xét, duyệt và công khai tại trụ sở UBND phường và khu dân cư S. Thời hạn công khai là 15 ngày.

Sau 15 ngày nếu không có ý kiến gì của các chủ sử dụng đất được xét cấp và cộng đồng dân cư thì UBND phường trình UBND thành phố H bàn hành Quyết định cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân. Đại diện UBND phường H cũng không nắm được là tại thời điểm đó gia đình chị S có cung cấp công văn của cục X1 về việc chị S lúc đây đang ở nước ngoài hay không, nhưng nếu có thì gia đình chị S phải có trách nhiệm thông báo cho chị S được biết kết quả công khai cấp GCNQSD đất của gia đình mình.

Đối với 85,2m² đất cấp cho ông S2 (trong đó có 43,8m² đất chị S đang khởi kiện): UBND phường H đã có Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 30/12/2019 gửi Phòng tài nguyên và môi trường thành phố H đã nêu chi tiết về nguồn gốc sử dụng đất của chị S, đã xác định việc cắt 43,8m² đất lấn chiếm trả lại đất công của chị S, không cấp GCNQSD đất là có cơ sở. Về việc chuyển mục đích sang đất ở giao đất cho hộ liên kề là ông Lê Văn S2 cũng được UBND phường công khai minh bạch thể hiện tại các văn bản công khai ở trụ sở UBND phường, nhà văn hóa khu dân cư và biên bản làm việc với các hộ gia đình có đất tiếp giáp ao công xin chuyển mục đích để giao cho hộ liên kề. Tại thời điểm đó, trong 04 hộ gia đình thì chỉ có 01 hộ gia đình có nhu cầu xin được giao đất đối với thửa đất số 258, tờ bản đồ số 21, diện tích 85,2m² đất, đó là hộ gia đình ông Lê Văn S2.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn Q1, anh Lê Văn P và Lê Văn C đều trình bày: Do ông Lê Văn S2 đã mất từ năm 2019 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn S2 bao gồm cụ ông Lê Văn T (bố đẻ); cụ bà Lê Thị D (mẹ đẻ); bà Đoàn Thị H (vợ); anh Lê Văn Q1, anh Lê Văn P, anh Lê Văn C, (đều là con đẻ). Ngoài ra hàng thừa kế thứ nhất không còn ai khác.

Anh Q1, anh P và anh C xác định: Về việc giao đất, cấp GCNQSDĐ cho ông S2 đối với thửa số 258, tờ bản đồ số 21, diện tích 85,2m² đất (trong đó có 43,8m² đất chị S đang khởi kiện) tại khu C, phường H, được thực hiện thông qua đấu giá, gia đình anh đã thực hiện đầy đủ việc nộp tiền và đã được cấp GCNQSD đất. Nội dung cụ thể như thế nào thì anh Q1, anh P và anh C không nắm rõ vì việc đấu giá và các thủ tục liên quan đến việc cấp GCNQSD đất nêu trên đều do ông S2 thực hiện cùng với cơ quan nhà nước. Hiện nay, toàn bộ tài sản của ông S2 và bà H vẫn đang do bà H quản lý và chưa phân chia cho ai, bao gồm cả thửa đất có diện tích 85,2m² đất. Do đó, anh Q1, P và C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị S vì diện tích 43,8m² đất ao mà chị S đang cho rằng bị thiếu đã được UBND thành phố H cấp cho gia đình ông S2 theo đúng trình tự thủ tục và phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Bà Nguyễn Thị L2 trình bày: Năm 1994 – 1995, vợ chồng có tặng cho anh S1 và chị S mỗi người một thửa đất. Quá trình sử dụng đất như sau: năm 1985 gia đình trồng lúa sau đó đào một phần đất để đóng gạch, tôn nền nhà. Đến khoảng năm 1994-1995, gia đình đã lấp phần đất ao đó để trồng cây đào. Phần tường bao quanh toàn bộ thửa đất của gia đình được xây, rào từ năm 1985. Quá trình sử dụng và khuôn viên hiện trạng thửa đất vẫn ổn định, không tranh chấp với ai. Hiện nay, thửa đất đang trồng cây mộc hương và không còn là ao mà là

đất liền thổ. Gia đình ông S2 là hàng xóm đã xây dựng nhà, công trình không liên quan đến thửa đất của chị S và cũng không có lối đi từ nhà ông S2 sang phần đất của chị S.

Anh Nguyễn Văn S1 xác định: Thửa đất của chị S có nguồn gốc của bố mẹ là ông D1 và bà L2 tặng cho từ năm 1994 – 1995. Chị S đã đi đăng ký và được phản ánh trong sổ mục kê 2004 diện tích 264,2m² đất. Chị S đi nước ngoài từ năm 2004 đến năm 2019 mới về nước. Như vậy, UBND thành phố cấp GCNQSD đất cho chị S năm 2006 là trong thời gian chị S đang ở nước ngoài. Đối với diện tích 43,8m² đất ao có trước năm 1979 do ông D1 và bà L2 quản lý. Năm 1995, ông D1, bà L2 đã tặng cho chị S và sử dụng ổn định, không tranh chấp. Hiện nay, diện tích đất ao đó vẫn nằm trong diện tích đất mà chị S đang quản lý.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2022/HC-ST ngày 28/7/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định:

- Căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 143, Điều 144, Điều 145 Luật tổ tụng hành chính: Đình chỉ giải quyết vụ án hành chính đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S đối với yêu cầu hủy một phần Quyết định số 2265/2013/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 của UBND tỉnh H.

- Căn cứ Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 59, Điều 193, Điều 194, Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Điều 48, Điều 52, Điều 87, Điều 123 Luật đất đai 2003; Điều 41, Điều 45, Điều 136, Điều 151 Nghị Định 181/2004/NĐ-CP; Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ T6; Nghị quyết số 326 UBTVQH14 về án lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 909341; số vào sổ cấp GCNQSD đất: H01018 ngày 14/09/2006; diện tích 220,4m² đất mang tên chị Nguyễn Thị S. Buộc UBND thành phố H cấp lại GCNQSD đất cho chị Nguyễn Thị S theo đúng quy định của pháp luật.

+ Hủy một phần Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND thành phố H về việc giao 43,8m² đất cho gia đình ông Lê Văn S2 đối với thửa đất số 258, tờ bản đồ số 20 trong tổng số diện tích 85,2m² thuộc khu dân cư S, phường H, thành phố H để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở (khoản 4 Điều 1).

+ Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 4695697 ngày 19/6/2017 đối với phần diện tích 43,8m² đất (nằm trong diện tích là 517,8m² đất) tại thửa số 300, tờ bản đồ số 20 mang tên ông Lê Văn S2 và bà Đoàn Thị H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đoàn Thị H, anh Lê Văn Q1, anh Lê Văn P và anh Lê Văn C có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo

hướng hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do các quyết định hành chính bị kiện đều đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật; đơn khởi kiện không hợp pháp do không hợp pháp hóa lãnh sự, chữ ký tại đơn khởi kiện và đơn bổ sung đơn khởi kiện hoàn toàn không giống nhau; Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Lê Văn T đã chết nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác định những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T; Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập người làm chứng theo yêu cầu của đương sự; Việc chưa thực hiện thủ tục giám định chữ ký để đánh giá, xác định chính xác người ký hồ sơ xin cấp GCNQSD đất cho chị S là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, dẫn tới quá trình xét xử vụ án không đảm bảo khách quan, toàn diện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự giữ nguyên quan điểm đã trình bày và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án đã phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án và xác định bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của các đương sự và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Chị Nguyễn Thị S được UBND thành phố H cấp GCNQSD diện tích 220,4m² đất ngày 14/9/2006. Căn cứ vào công văn của Cục X1 xác định chị S xuất cảnh từ năm 2004 đến năm 2019 mới nhập cảnh về Việt Nam. Đến đầu năm 2020, chị S mới biết mình đã được cấp GCNQSD đất và bị thiếu hụt 43,8m² đất là phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Do đó, ngày 29/6/2020, chị S có đơn khởi kiện đến TAND tỉnh Hải Dương là trong thời hiệu khởi kiện căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính. Đơn khởi kiện phù hợp về mặt hình thức và nội dung. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính 2015; khoản 16 Điều 3 Luật đất đai năm 2013.

[1.2]. Về xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Lê Văn T: Tại phiên tòa sơ thẩm mặc dù cụ Lê Văn T đã chết nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ và xác định những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T là do cụ T trước đó đã có văn bản ủy quyền cho anh Lê Văn C, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm các bên đương sự không cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm biết thông tin về việc cụ T đã chết, nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tiến hành xét xử vắng mặt cụ T là vi phạm tố tụng, có thiếu sót. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, xác định những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Lê Văn T và đưa họ vào tham gia tố tụng. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, đa số những người kế

thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T đều có quan điểm không có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án. Do đó, vi phạm tố tụng này của Tòa án cấp sơ thẩm cơ bản đã được Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của anh C để giải quyết lại vụ án. Mặc dù vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về nội dung này.

[1.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện là chị Nguyễn Thị S vắng mặt nhưng có mặt đại diện theo ủy quyền; người bị kiện là UBND thành phố H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đoàn Thị H, anh Lê Văn Q1, anh Lê Văn P vắng mặt nhưng có mặt đại diện theo ủy quyền; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nhưng không có kháng cáo và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần; xét việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính 2015, Tòa án quyết định tiếp tục tiến hành xét xử vụ án.

[1.4]. Mặc dù đơn khởi kiện (BL16) của chị Nguyễn Thị S chưa được hợp pháp hóa lãnh sự và có chữ ký khác nhau nhưng tại đơn bổ sung đơn khởi kiện (BL128) do chị S gửi trực tiếp qua đường bưu chính, chị S xác nhận các nội dung yêu cầu khởi kiện nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để làm thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự hay giám định chữ ký của chị S.

[2]. Xét kháng cáo của bà Đoàn Thị H, anh Lê Văn Q1, anh Lê Văn P, anh Lê Văn C, Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy:

[2.1]. Xét tính hợp pháp của GCNQSD đất số AE 909341 do UBND thành phố H cấp ngày 14/09/2006 cho chị Nguyễn Thị S đối với diện tích 220,4m² đất:

- Về thẩm quyền cấp và hình thức GCNQSD đất: Căn cứ vào Công văn của Cục X1 thì chị S xuất cảnh từ năm 2004 đến năm 2019 mới nhập cảnh về Việt Nam, do đó, tại thời điểm cấp GCNQSD đất năm 2006, UBND thành phố H không tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ chứng minh chị S có phải là người Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài tại nước ngoài nhằm xác định thẩm quyền cấp GCNQSD đất là của UBND thành phố H hay phải chuyển thẩm quyền cấp GCNQSD đất cho UBND tỉnh H là không phù hợp quy định tại Điều 52 Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành luật đất đai năm 2003. Tuy nhiên, hình thức GCNQSD đất là đúng quy định tại Điều 48 Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

- Về nguồn gốc sử dụng đất và trình tự thủ tục cấp GCNQSD đất:

- + Bản đồ địa chính và sổ mục kê đo vẽ theo Chỉ thị 299 thể hiện ông Nguyễn Văn D1 (Giật) có quyền sử dụng thửa đất số 446, diện tích 375m² đất và thửa đất số 447, diện tích 218m² đất, tổng diện tích sử dụng là 593m² đất (không thể hiện có diện tích đất ao);

- + Bản đồ địa chính năm 1995 thể hiện ông Nguyễn Văn D1 có quyền sử

dụng 257m² đất; anh S1 được tặng cho 179m² đất; chị S được tặng cho 222m² đất, tổng diện tích là 658m² đất (không thể hiện có diện tích đất ao);

+ Bản đồ địa chính năm 2004 thể hiện ông Nguyễn Văn D1 có quyền sử dụng 237,2m² đất; anh S1 là 174m² đất; chị S là 264,2m² đất trong đó có 43,8m² đất ao, tổng diện tích là 675,2m² đất.

Tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện diện tích đất của chị S nằm trong khuôn viên diện tích đất mà ông D1 tặng cho anh S1 và chị S. Năm 2006, Hội đồng xét duyệt cấp GCNQSD đất phường H xác định thửa đất mang tên chị S số 154, tờ bản đồ số 20, diện tích 264,2m² đất trong đó có 43,8m² đất là diện tích ao của UBND phường quản lý; do đo đạc bản đồ địa chính năm 2004 xác định sai ranh giới mốc giới đất của hộ gia đình, cá nhân với đất của tập thể nên Hội đồng xét duyệt thống nhất không cấp GCNQSD đất đối với diện tích 43,8m² đất ao để trả lại đất cho UBND phường và trình UBND thành phố H cấp GCNQSD đất cho chị S đối với diện tích 220,4m² đất. Tuy nhiên, như đã nêu ở trên, tại thời điểm lập hồ sơ cấp GCNQSD đất, chị S không có mặt tại địa phương mà đang ở nước ngoài, đồng thời, chị S không có bất kỳ giấy tờ ủy quyền nào cho bố để là ông Nguyễn Văn D1 về việc thay mặt chị S làm hồ sơ xin cấp GCNQSD đất. Do đó, việc UBND thành phố H cấp GCNQSD đất cho chị S là vi phạm về trình tự, thủ tục quy định tại Điều 123 Luật đất đai năm 2003, Điều 136 Nghị Định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ. Mặt khác, đất có nguồn gốc sử dụng là của ông D1 tặng cho chị S, Luật đất đai năm 2003 quy định rất rõ về trường hợp tặng cho hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tuy nhiên trong hồ sơ cấp GCNQSD đất cho chị S không có tài liệu, văn bản thể hiện việc tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là vi phạm quy định tại Điều 151 Nghị Định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

- Về diện tích 43,8m² đất ao, căn cứ vào Bản đồ địa chính 299 năm 1981, Bản đồ địa chính năm 1995 và Bản đồ địa chính năm 2004 thì khuôn viên, kích thước, hình thể đất của ông D1 (so với các hộ liền kề) là tương đối ổn định, thống nhất. Hội đồng xét duyệt cấp GCNQSD đất phường H căn cứ vào diện tích đất tăng lên theo các Bản đồ địa chính để xác định gia đình chị S lấn chiếm mà không xác minh, làm rõ lý do của việc tăng lên là do khác nhau về phương pháp đo, do lấn chiếm hay là xác định sai nguồn gốc sử dụng đất mà đã khẳng định diện tích 43,8m² đất ao thuộc quản lý của UBND phường là không đầy đủ, chưa chính xác, mang tính chất chủ quan. Vì mốc giới sử dụng đất của gia đình chị S với các hộ giáp ranh vẫn ổn định và không tranh chấp. Từ trước khi đo vẽ Bản đồ địa chính 299 đến nay gia đình chị S đã quản lý, sử dụng; trước năm 1985 diện tích đất trên sử dụng để trồng lúa; 1985 gia đình chị S đã xây tường bao, hàng rào; năm 1994 -1995 gia đình chị S đã sử dụng để trồng cây đào. Hiện nay, diện tích đất trên sử dụng để trồng cây cảnh. Quá trình sử dụng đất và đo vẽ các bản đồ, các hộ giáp ranh nhà chị S (trong đó có hộ ông S2) đều ký xác nhận không có tranh chấp. Do đó, nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thửa đất đó là diện tích đất lấn chiếm, thuộc quyền quản lý của U phải thu hồi thì cần đưa ra chứng cứ chứng minh, tiến hành thu hồi đất theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi đất của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành đồng

thời phải xem xét đến quá trình sử dụng, công sức đóng góp vào đất của gia đình chị S. Mặt khác, khi chưa có quyết định thu hồi đất thì ngày 21/01/2014, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 247/QĐ-UBND giao đất cho hộ gia đình ông Lê Văn S2 đối với diện tích 43,8m² đất tại thửa đất số 154, tờ bản đồ số 20 là không đúng quy định pháp luật, hơn nữa, trên thực tế cơ quan có thẩm quyền chưa bàn giao đất cho gia đình ông S2 trên thực địa do diện tích đất vẫn đó vẫn nằm trong khuôn viên của gia đình chị S quản lý, trồng cây. Do đó, có thể thấy UBND phường H và UBND thành phố H xác định nguồn gốc sử dụng diện tích 43,8m² đất không chính xác, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của chị S, vi phạm quy định tại Điều 87 Luật đất đai năm 2003; Điều 45 Nghị Định 181/2004/NĐ-CP; Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ T6.

Như vậy, việc UBND thành phố H thực hiện việc cấp GCNQSD đất cho chị S là vi phạm trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất; việc xác định nguồn gốc sử dụng đất chưa chính xác. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, hủy GCNQSD đất số AE 909341; số vào sổ: H01018 do UBND thành phố H cấp ngày 14/09/2006 cho chị Nguyễn Thị S đối với diện tích 220,4m² đất và buộc UBND thành phố H cấp lại GCNQSD đất cho chị S theo đúng quy định của pháp luật là có căn cứ.

[2.2]. Về yêu cầu hủy một phần Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND thành phố H:

Như đã phân tích ở trên, việc UBND thành phố H ra Quyết định giao diện tích 43,8m² đất cho gia đình ông S2 khi chưa xác định rõ nguồn gốc sử dụng đất là không đủ cơ sở, trong khi diện tích đất này đang do chị S quản lý, sử dụng và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S về việc hủy một phần Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND thành phố H về việc giao diện tích 43,8m² đất (trong tổng số 85,2m² đất) cho ông S2 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.3]. Về yêu cầu hủy GCNQSD đất số CI 4695697 do UBND thành phố H cấp ngày 19/6/2017 cho ông Lê Văn S2 và bà Đoàn Thị H đối với diện tích 517,8m² đất:

Như đã phân tích ở trên, việc hủy một phần Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND thành phố H về việc giao diện tích 43,8m² đất (trong tổng số 85,2m² đất) cho ông S2 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, đồng nghĩa với việc cấp GCNQSD đối với diện tích 43,8m² đất (trong tổng số 85,2m² đất) là không đúng quy định pháp luật, cần thiết phải hủy một phần GCNQSD đất liên quan đến diện tích 43,8m² đất. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị S, hủy một phần GCNQSD đất số CI 4695697 do UBND thành phố H cấp ngày 19/6/2017 cho ông Lê Văn S2 và bà Đoàn Thị H đối với diện tích 517,8m² đất, tại thửa số 300, tờ bản đồ số 20 liên quan đến phần diện tích 43,8m² đất là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, ngoài các quan điểm, trình bày trong đơn

kháng cáo, người kháng cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc bác kháng cáo của bà H, anh Q1, anh P, anh C và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà Đoàn Thị H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, HĐXX miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Đoàn Thị H.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Lê Văn Q1, anh Lê Văn P, anh Lê Văn C phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của bà Đoàn Thị H, anh Lê Văn Q1, anh Lê Văn P, anh Lê Văn C và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2022/HC-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí:

Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Đoàn Thị H.

Anh Lê Văn P, anh Lê Văn C, anh Lê Văn Q1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ đi số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp lần lượt theo các Biên lai số 0001353; 0001354; 0001355 cùng ngày 08/8/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Xác nhận anh P, anh C, anh Q1 đã thi hành xong án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Văn Tuyền